

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mã số thuế: 0302317620

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Được kiểm toán bởi: **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM**

Địa chỉ: 38/8 Lam Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 6296 8684

Fax: (84-8) 6296 8679

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 44



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là Công ty) trân trọng trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Khái quát Công ty

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Trụ sở chính và các chi nhánh

Trụ sở của Công ty đặt tại: Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

3. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã quản lý, điều hành Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Ông Nguyễn Văn Lực

Bà Đào Thị Bích Hằng

Bà Đỗ Thanh Nga

Ông Đàm Mạnh Cường

Bà Trần Thị Thanh Lan

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Lực

Tổng Giám đốc

Bà Đào Thị Bích Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đỗ Thanh Nga

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Cường

Phó Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Thanh Trang

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Trưởng ban

Bà Phạm Thị Thu Hiền

Thành viên

Bà Lê Thị Ngọc Hương

Thành viên

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Lực.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2015

Số: 204/2014/HDKT-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thông qua Công ty Cổ phần Toàn Thắng với giá trị đầu tư là 26.000.000.000 VND (Hai mươi sáu tỷ đồng) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu sẽ được bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Toàn Thắng số 1100787209, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 09 năm 2009 thì danh sách các cổ đông không có tên Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4, mà chỉ thể hiện tên cá nhân của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 34.280.972.888 VND (thuyết minh IV.6). Việc đầu tư với danh nghĩa của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc có phù hợp và hợp pháp hay không phụ thuộc vào ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0182-2013-042-1

LÊ ĐÌNH HUYÊN

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1756-2013-042-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		768.523.673.917	646.997.596.486
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	478.841.992	460.936.716
Tiền	111		478.841.992	460.936.716
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	7.800.000.000	7.800.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		7.800.000.000	7.800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.3	136.942.199.983	92.542.405.919
Phải thu của khách hàng	131		76.419.658.275	69.593.358.324
Trả trước cho người bán	132		52.836.797.862	15.646.301.826
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		7.685.743.846	7.302.745.769
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	IV.4	614.431.645.408	538.449.428.989
Hàng tồn kho	141		614.431.645.408	538.449.428.989
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.870.986.534	7.744.824.862
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.407.524.419	763.518.046
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.702.189.455	5.962.304.325
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	IV.5a	464.702.383	697.327.214
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	IV.5b	296.570.277	321.675.277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.674.508.136	339.539.721.465
Các khoản phải thu dài hạn	210		34.280.972.888	34.230.472.888
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218	IV.6	34.280.972.888	34.230.472.888
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		233.040.976.268	244.257.987.405
Tài sản cố định hữu hình	221	IV.8	215.833.164.946	233.004.820.405
- Nguyên giá	222		308.591.262.501	307.152.342.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.758.097.555)	(74.147.522.509)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
TSCĐ vô hình	227	IV.7	9.508.452.100	9.518.643.036
- Nguyên giá	228		9.572.340.164	9.572.340.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.888.064)	(53.697.128)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.9	7.699.359.222	1.734.523.964
Bất động sản đầu tư	240	IV.10	-	15.434.225.860
- Nguyên giá	241		-	15.434.225.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260	IV.11	39.352.558.980	45.617.035.312
Chi phí trả trước dài hạn	261		39.252.558.980	45.517.035.312
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.075.198.182.053	986.537.317.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		789.860.048.532	701.242.421.305
Nợ ngắn hạn	310		770.296.374.471	661.397.927.244
Vay và nợ ngắn hạn	311	IV.12	584.577.417.060	480.658.541.379
Phải trả cho người bán	312		137.540.128.763	132.881.352.028
Người mua trả tiền trước	313	IV.13	5.751.062.127	9.269.835.107
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.14	27.274.447.519	25.912.155.952
Phải trả người lao động	315		6.425.475.545	5.472.081.792
Chi phí phải trả	316	IV.15	597.801.791	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	IV.16	9.558.043.104	8.814.913.664
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1.428.001.438)	(1.610.952.678)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		19.563.674.061	39.844.494.061
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	IV.17	3.500.000.000	3.518.920.000
Vay và nợ dài hạn	334	IV.18	16.063.674.061	36.325.574.061
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.338.133.521	285.294.896.646
Vốn chủ sở hữu	410	IV.19a	285.338.133.521	285.294.896.646
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161.606.460.000	161.606.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		88.511.629.767	88.511.629.767
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.495.000.000	4.145.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.213.193.524	27.519.956.649
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.075.198.182.053	986.537.317.951

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

Khoản mục	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Nợ khó đòi đã xử lý		3.822.457.249	3.822.457.249


**ĐỖ THANH NGA**

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	756.667.573.865	713.203.347.632
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.2	2.181.008.130	9.362.398.242
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.3	754.486.565.735	703.840.949.390
Giá vốn hàng bán	11	V.4	593.719.479.170	564.149.442.145
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		160.767.086.565	139.691.507.245
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	1.546.576.551	2.078.831.598
Chi phí tài chính	22	V.6	42.675.412.847	43.210.632.003
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34.424.029.952	37.127.594.553
Chi phí bán hàng	24	V.7	80.697.651.734	71.182.311.926
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.8	18.994.361.006	14.352.140.871
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.946.237.529	13.025.254.043
Thu nhập khác	31	V.9	1.712.207.472	2.245.836.522
Chi phí khác	32	V.10	638.499.164	931.010.049
Lợi nhuận khác	40		1.073.708.308	1.314.826.473
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.019.945.837	14.340.080.516
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	2.573.356.057	478.556.180
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.446.589.780	13.861.524.336
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.149	1.076


ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2015

**NGUYỄN VĂN LỰC**

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.019.945.837	14.340.080.516
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		19.277.367.325	18.756.279.530
- Các khoản dự phòng	03		-	322.457.249
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		372.388.174	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.171.757)	(40.496.267)
- Chi phí lãi vay	06	V.6	34.424.029.952	37.127.594.553
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.042.559.531	70.505.915.581
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.775.925.326)	(15.303.144.853)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.547.990.559)	(59.242.521.277)
- Tăng, giảm khoản phải trả	11		3.982.977.516	62.716.179.237
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.620.469.959	6.841.557.240
- Tiền lãi vay đã trả	13		(33.826.228.161)	(37.127.594.553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(1.371.438.692)	(696.060.271)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.725.270.593)	(65.625.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(60.600.846.325)	27.628.705.595
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.414.037.845)	(19.724.342.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		377.272.728	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.402.644	40.496.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.080.862.473)	(27.483.845.864)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	35.219.420.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.322.434.404.626	1.003.509.106.373
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.238.777.428.945)	(1.033.645.952.812)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	IV.19a	(13.501.684.440)	(6.551.935.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70.155.291.241	(1.469.361.639)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		473.582.443	(1.324.501.908)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	IV.1	460.936.716	1.785.438.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(455.677.167)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	IV.1	478.841.992	460.936.716


ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2015

**NGUYỄN VĂN LỰC**

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tây nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tổng số lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1640 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

6. Tài sản cố định vô hình và khấu trừ

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính").

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

16. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được xác định theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

19. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, khoản cho vay và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Công nợ tài chính bao gồm khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

20. Thông tin bộ phận

Bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	241.018.168	187.918.589
Tiền gửi ngân hàng	237.823.824	273.018.127
	478.841.992	460.936.716
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	7.800.000.000	7.800.000.000
	7.800.000.000	7.800.000.000

Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Vietcombank - Chi Nhánh Tp. Hồ Chí Minh, đáo hạn vào ngày 26 tháng 01 năm 2015.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng [1]	76.419.658.275	69.593.358.324
Trả trước cho người bán	52.836.797.862	15.646.301.826
Phải thu khác [2]	7.685.743.846	7.302.745.769
	136.942.199.983	92.542.405.919
[1] trong đó:		
Phải thu khách hàng trong nước	7.170.265.358	19.719.652.091
Phải thu khách hàng nước ngoài	69.036.691.547	30.904.756.483
Phải thu bên liên quan	212.701.370	18.968.949.750
	76.419.658.275	69.593.358.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

[2] trong đó:

Thu kinh phí công đoàn	31.983.908	35.571.842
Ông Nguyễn Văn Lực	2.979.938.000	2.979.938.000
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	3.709.676.106	3.426.674.408
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	21.196.313	-
Cty TNHH Dịch Vụ - Môi Trường Việt Anh	5.000.000	5.000.000
Thu bảo hiểm xã hội	200.012.023	117.648.623
Ông Tăng Phước Quang	737.912.896	737.912.896
Phải thu khác	24.600	-
	7.685.743.846	7.302.745.769

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	10.122.292.143	21.951.382.015
Công cụ, dụng cụ	3.457.472.736	3.410.367.758
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (nuôi trồng)	279.058.087.463	150.132.853.577
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (chế biến)	138.513.268.140	187.028.753.190
Thành phẩm (thủy sản)	167.846.299.066	175.926.072.449
Hàng hoá (bất động sản)	15.434.225.860	-
	614.431.645.408	538.449.428.989

Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước và tài sản lưu động khác**a. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	164.341.574	76.062.047
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	110.878.973	110.878.973
Thuế xuất khẩu	116.429.208	116.429.208
Thuế nhập khẩu	73.052.628	73.052.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.924.558
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	303.979.800
	464.702.383	697.327.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

b. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	296.570.277	321.675.277
	296.570.277	321.675.277
6. Phải thu dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu dài hạn khác (Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng)	34.280.972.888	34.230.472.888
	34.280.972.888	34.230.472.888

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	9.485.933.564	86.406.600	9.572.340.164
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	9.485.933.564	86.406.600	9.572.340.164
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	53.697.128	53.697.128
Khấu hao trong kỳ	-	10.190.936	10.190.936
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	63.888.064	63.888.064
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	9.485.933.564	32.709.472	9.518.643.036
Tại ngày 31/12/2014	9.485.933.564	22.518.536	9.508.452.100

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

8. Tài sản cố định hữu hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận chuyển</u>	<u>Dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	134.031.489.351	145.043.102.158	21.191.129.190	2.018.034.541	4.868.587.674	307.152.342.914
Tăng trong kỳ	656.154.545	1.631.500.000	100.360.000	201.483.062	1.021.178.042	3.610.675.649
+ Mua sắm mới	656.154.545	936.500.000	100.360.000	40.010.000	198.000.000	1.931.024.545
+ Nhận đầu tư	-	695.000.000	-	-	-	695.000.000
+ Tăng khác	-	-	-	161.473.062	823.178.042	984.651.104
Giảm trong kỳ	-	937.834.958	51.270.000	823.178.042	359.473.062	2.171.756.062
+ Thanh lý, nhượng bán	-	937.834.958	51.270.000	-	-	989.104.958
+ Giảm khác	-	-	-	823.178.042	359.473.062	1.182.651.104
Tại ngày 31/12/2014	134.687.643.896	145.736.767.200	21.240.219.190	1.396.339.561	5.530.292.654	308.591.262.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	16.785.282.220	46.473.602.214	9.215.082.189	598.017.941	1.075.537.945	74.147.522.509
Khấu hao trong kỳ	4.188.791.749	12.433.986.098	1.893.630.246	145.435.193	605.333.103	19.267.176.389
Tăng khác	-	-	554.061.343	24.728.270	-	578.789.613
Thanh lý, nhượng bán	-	-	605.331.343	51.270.000	-	656.601.343
Giảm khác	-	506.905.314	-	-	71.884.299	578.789.613
Tại ngày 31/12/2014	20.974.073.969	58.400.682.998	11.057.442.435	716.911.404	1.608.986.749	92.758.097.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	117.246.207.131	98.569.499.944	11.976.047.001	1.420.016.600	3.793.049.729	233.004.820.405
Tại ngày 31/12/2014	113.713.569.927	87.336.084.202	10.182.776.755	679.428.157	3.921.305.905	215.833.164.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Máy móc, thiết bị chưa hoàn thành	5.581.713.103	494.074.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	1.380.421.600	1.058.254.409
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	716.824.519	182.195.464
Chi phí nhân công	20.400.000	-
	<u>7.699.359.222</u>	<u>1.734.523.964</u>

10. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	15.434.225.860	15.434.225.860
Kết chuyển vào hàng tồn kho	<u>(15.434.225.860)</u>	<u>(15.434.225.860)</u>
Tại ngày 31/12/2014	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	15.434.225.860	15.434.225.860
Tại ngày 31/12/2014	-	-

Đây là giá trị tăng hàm giữ xe, tăng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

11. Tài sản dài hạn khác

a. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Tiền thuê đất	20.088.237.396	21.600.680.252
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.678.269.932	3.206.286.654
Sửa chữa lớn tài sản cố định	62.821.315	21.438.334
Phí đào tạo nhân viên	746.283.944	1.601.177.052
Giá trị đầu tư vùng nuôi	13.652.015.841	18.724.127.788
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.930.552	363.325.232
	<u>39.252.558.980</u>	<u>45.517.035.312</u>
b. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn [3]	506.867.999.049	433.643.519.384
Chiết khấu bộ chứng từ [5]	59.178.478.011	30.215.021.995
Nợ dài hạn đến hạn trả [4]	18.530.940.000	16.800.000.000
	584.577.417.060	480.658.541.379
[3] trong đó	Cuối năm	Đầu năm
Vay bằng ngoại tệ (USD) [3a]	257.482.855.608	413.091.122.105
Vay bằng VND [3b]	249.385.143.441	20.552.397.279
	506.867.999.049	433.643.519.384
[3a] trong đó	Cuối năm	Đầu năm
Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]	3.140.583.720	179.504.078.819
Sacombank - Chi Nhánh Sài Gòn [3ab]	83.325.846.157	83.587.892.304
BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [3ac]	168.891.457.531	149.999.150.982
Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ad]	2.124.968.200	-
	257.482.855.608	413.091.122.105
<i>Chi tiết theo ngoại tệ Đô la Mỹ</i>		
<i>Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]</i>	<i>147.820,00</i>	<i>8.533.184,96</i>
<i>Sacombank - Chi Nhánh Sài Gòn [3ab]</i>	<i>3.921.954,54</i>	<i>3.973.564,00</i>
<i>BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [3ac]</i>	<i>7.949.329,64</i>	<i>7.130.592,84</i>
<i>Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ad]</i>	<i>100.000,00</i>	<i>-</i>
	12.119.104,18	19.637.341,80
[3b] trong đó	Cuối năm	Đầu năm
Bà Võ Thị Thanh Trang	7.311.420.000	2.006.400.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	-	205.000.000
Ông Cao Hữu Minh	4.100.000.000	2.700.000.000
Ông Trần Văn Trí	32.071.300.000	7.841.000.000
Ông Nguyễn Văn Lực	670.000.000	-
Ông Trần Văn Tài	2.000.000.000	-
Bà Đỗ Thanh Nga	400.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205.000.000	-
VDB - CN NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang [3bb]	18.010.000.000	-
Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]	184.617.423.441	7.799.997.279
	249.385.143.441	20.552.397.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

[4] trong đó

Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [4a]	3.000.000.000	2.800.000.000
Sacombank - Chi nhánh Sài Gòn [4b]	15.530.940.000	14.000.000.000
	18.530.940.000	16.800.000.000

[3aa] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo 02 hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay 01CV-0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức vay 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: tối đa 09 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay: áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức sàn lãi suất ưu đãi của Vietcombank. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lân 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp

- Hợp đồng vay 01CV-0257/KH/13NH ngày 24 tháng 10 năm 2013. Hạn mức vay 7.800.000.000 VND (Bảy tỷ tám trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của Công ty với bên thứ ba. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Vietcombank.

[3ab] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1411400005 ngày 24 tháng 04 năm 2014 với hạn mức 98.500.000.000 VND (Chín mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng). Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, số 3032, số 3033 tại Cụm Công Nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; Nguồn thu từ bộ chứng từ xuất khẩu; Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế cụ thể và toàn bộ tài sản thuộc sở hữu Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

[3ac] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Sài Gòn - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15 tháng 12 năm 2011. Hạn mức vay 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng) theo Phụ lục số 1240/2011/PLHD-03 ngày 19 tháng 09 năm 2012. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Bộ chứng từ xuất khẩu theo từng lần chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu; Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại BIDV; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng; Tài sản của bên thứ ba là căn biệt thự tại số 577/13 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh do Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền là chủ sở hữu; Tài sản của bên thứ ba là căn hộ A2, tầng 14 Orient Apartment, số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh do Ông Nguyễn Đình Lương và Bà Đỗ Thanh Nga là chủ sở hữu.

[3ad] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

[3bb] Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 03/2014/HĐXKHM-NHPT.ĐTAG ngày 14 tháng 01 năm 2014 với hạn mức 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng). Mục đích vay: thanh toán chi phí mua thức ăn nuôi cá tra phục vụ phương án sản xuất trong thời hạn rút vốn của hạn mức. Thời hạn rút vốn của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn trả nợ gốc của mỗi khoản vay vốn được xác định căn cứ vào thời gian nuôi cá tại ao nuôi, chế biến, giao hàng và nhận tiền của các hợp đồng xuất khẩu nhưng không quá 270 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang tại từng thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất diện tích 48.325 m² tại ấp Tấn Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, có giá trị 5.100.000.000 VND; Hệ thống máy móc thiết bị của dây chuyền chế biến hàng thủy sản đông lạnh có tổng giá trị 2.610.000.000 VND; Thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.336,7 m², tại xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, có giá trị 1.493.000.000 VND; Hệ thống máy móc thiết bị của dây chuyền chế biến hàng thủy sản đông lạnh có tổng giá trị 3.400.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

[5] trong đó

Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn (Đô la Mỹ)	31.074.543.277	19.318.782.802
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Liên Việt - Phòng giao dịch Bình Thới (Đô la Mỹ)	-	1.676.327.422
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Sacombank - Chi Nhánh Sài Gòn (Đô la Mỹ)	-	9.219.911.771
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành (Đô la Mỹ)	4.023.823.478	-
Chiết khấu bộ chứng từ tại HD Bank - Chi nhánh Gia Định (Đô la Mỹ)	12.924.409.212	-
Chiết khấu bộ chứng từ tại VPBank (Đô la Mỹ)	3.826.702.044	-
Chiết khấu bộ chứng từ tại Sacombank - Chi nhánh Sài Gòn (Việt Nam Đồng)	7.329.000.000	-
	59.178.478.011	30.215.021.995

Chi tiết ngoại tệ Đô la Mỹ:

<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn</i>	<i>1.463.610,90</i>	<i>920.494,04</i>
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Liên Việt - Phòng giao dịch Bình Thới</i>	<i>-</i>	<i>79.578,80</i>
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Sacombank - Chi Nhánh Sài Gòn</i>	<i>-</i>	<i>438.292,05</i>
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành</i>	<i>188.092,35</i>	<i>259.623,24</i>
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại HD Bank - Chi nhánh Gia Định</i>	<i>608.322,00</i>	<i>-</i>
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại VPBank</i>	<i>180.114,00</i>	<i>-</i>
	2.440.139,25	1.697.988,13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

13. Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
Khách hàng nội địa	54.460.779	4.982.740.275
Khách hàng nước ngoài	2.364.519.998	838.980.968
Bên liên quan	3.332.081.350	3.448.113.864
	5.751.062.127	9.269.835.107

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.097.148.758	25.912.155.951
Thuế thu nhập cá nhân	177.298.761	-
	27.274.447.519	25.912.155.952

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

15. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	597.801.791	-
	597.801.791	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	303.126.992	222.991.102
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.549.428.453	886.434.903
Kinh phí bảo trì chung cư	7.705.487.659	7.705.487.659
	9.558.043.104	8.814.913.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

17. Phải trả dài hạn

Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Cổ Phần Minh Thắng)	2.800.000.000	2.800.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Hoàng Phú)	700.000.000	700.000.000
Phải trả khác	-	18.920.000
	3.500.000.000	3.518.920.000

18. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vietcombank - Chi Nhánh Tp. Hồ Chí Minh [4a]	9.300.000.000	15.000.000.000
Sacombank - Chi Nhánh Sài Gòn [4b]	6.763.674.061	21.325.574.061
	16.063.674.061	36.325.574.061

[4a] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 09 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Tp. Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi Nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh.

[4b] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 23072 ngày 29 tháng 05 năm 2009. Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm tại Đồng Tháp với thời hạn vay là 84 tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 2.859.000.000 VND (Hai tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu đồng); công trình xây dựng hình thành trên đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5 trị giá: 92.141.000.000 VND (Chín mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi một triệu đồng); và máy móc thiết bị trị giá: 55.000.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013								
Số dư tại ngày 01/01/2013	115.000.000.000	88.692.902.494	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	3.645.000.000	36.176.807.138	247.026.559.862
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13.861.524.336	13.861.524.336
Tăng vốn trong kỳ	35.219.420.000	-	-	-	-	-	-	35.219.420.000
Chia cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu	11.387.040.000	-	-	-	-	-	(11.387.040.000)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(6.551.935.200)	(6.551.935.200)
Giảm khác	-	(181.272.727)	-	-	-	-	(60.000.000)	(241.272.727)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	642.089.180	-	-	-	642.089.180
Kết chuyển lãi / lỗ	-	-	-	(642.089.180)	-	-	-	(642.089.180)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.019.399.625)	(4.019.399.625)
Số dư tại ngày 31/12/2013	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	4.145.000.000	27.519.956.649	285.294.896.646
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Số dư tại ngày 01/01/2014	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	4.145.000.000	27.519.956.649	285.294.896.646
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.446.589.780	18.446.589.780
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	350.000.000	(350.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.901.721.833)	(4.901.721.833)
Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(13.501.684.440)	(13.501.684.440)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	372.388.174	-	-	-	372.388.174
Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	(372.388.174)	-	-	-	(372.388.174)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	53.368	53.368
Số dư tại ngày 31/12/2014	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	4.495.000.000	27.213.193.524	285.338.133.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng thủy sản	752.636.663.006	694.937.913.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2.518.557.576	3.819.581.023
Doanh thu căn hộ	302.016.276	14.143.848.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản	1.120.774.915	296.652.217
Doanh thu khác (thủy sản)	89.562.092	5.352.273
	<u>756.667.573.865</u>	<u>713.203.347.632</u>
Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh, văn phòng Công ty		
Văn Phòng Tp. Hồ Chí Minh	62.430.222.240	84.789.791.482
Chi Nhánh Kiên Giang	66.759.669.771	77.414.011.846
Chi Nhánh Kiên Giang - Nuôi trồng	2.732.873.959	-
Chi Nhánh Đồng Tâm	630.004.524.860	555.295.220.886
Chi Nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	326.723.768.950	299.620.358.940
	<u>1.088.651.059.780</u>	<u>1.017.119.383.154</u>
Loại trừ doanh thu nội bộ	331.983.485.915	303.916.035.522
Doanh thu sau khi loại trừ doanh thu nội bộ	756.667.573.865	713.203.347.632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	2.181.008.130	9.362.398.242
	<u>2.181.008.130</u>	<u>9.362.398.242</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng thủy sản	750.455.654.876	685.575.514.907
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	2.518.557.576	3.819.581.023
Doanh thu thuần bán căn hộ	302.016.276	14.143.848.970
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ thủy sản	1.120.774.915	296.652.217
Doanh thu thuần khác (thủy sản)	89.562.092	5.352.273
	<u>754.486.565.735</u>	<u>703.840.949.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Năm 2014	Năm 2013
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của bán thủy sản và dịch vụ	592.060.047.599	554.214.033.147
Giá vốn của dịch vụ chung cư	1.659.431.571	155.901.271
Giá vốn của căn hộ đã cung cấp	-	9.779.507.727
	593.719.479.170	564.149.442.145
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.402.644	58.519.308
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.537.971.314	2.020.312.290
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.202.593	-
	1.546.576.551	2.078.831.598
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	34.424.029.952	37.127.594.553
Chiết khấu bộ chứng từ	2.533.152.727	1.060.377.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	374.590.767	639.094.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.343.639.401	4.383.565.395
	42.675.412.847	43.210.632.003
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.836.132.718	2.674.992.165
Bao bì đóng gói	28.177.668.539	28.842.774.862
Công cụ, dụng cụ	713.789.421	1.102.776.249
Chi phí khấu hao	1.034.337.455	1.138.815.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.138.360.160	31.692.316.012
Chi phí bằng tiền khác	8.797.363.441	5.730.636.687
	80.697.651.734	71.182.311.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Năm 2014	Năm 2013
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.219.186.275	7.259.133.596
Chi phí vật liệu quản lý	63.504.058	34.713.524
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	591.192.788	710.239.601
Chi phí khấu hao	331.014.324	337.470.790
Thuế, phí và lệ phí	1.860.094.424	1.959.487.656
Chi phí dự phòng	-	322.457.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.068.140.225	2.366.842.852
Chi phí bằng tiền khác	626.474.664	1.334.966.853
Chi phí quản lý khác	234.754.248	26.828.750
	18.994.361.006	14.352.140.871
9. Thu nhập khác		
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định	377.272.728	-
Thu nhập khác từ xử lý công nợ phải trả	139.080.571	-
Thu nhập khác từ nhận hỗ trợ	1.132.774.925	1.351.479.166
Thu nhập khác	63.079.248	894.357.356
	1.712.207.472	2.245.836.522
10. Chi phí khác		
Chi phí chậm nộp tiền thuê đất	7.265.700	-
Chi phí chậm nộp tiền thuế, truy thu thuế	270.299.655	4.693.416
Điều chỉnh bảo hiểm xã hội	-	776.783.836
Chi phí khác	25.579.099	149.532.797
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	332.503.615	
Nộp phạt thuế	2.824.084	-
Xử lý công nợ phải thu	27.011	-
	638.499.164	931.010.049
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế TNDN ước tính phải nộp	2.573.356.057	478.556.180
	2.573.356.057	478.556.180

Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Đồng Tâm được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	875.404.530.215	574.236.157.155
Chi phí nhân công	85.204.724.165	66.918.079.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.277.367.325	20.065.757.240
Chi phí dự phòng	-	322.457.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.608.552.570	65.293.962.157
Chi phí khác bằng tiền	71.293.796.147	42.130.888.794
	1.117.788.970.422	768.967.302.436
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.446.589.780	13.861.524.336
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.446.589.780	13.861.524.336
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.051.594	12.884.878
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.149	1.076

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Vay và nợ ngắn hạn	311	480.658.541.379	459.129.431.155
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	8.814.913.664	30.344.023.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan có giao dịch/ số dư trọng yếu trong kỳ**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Nhà cung cấp chủ yếu
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Thắng	Nhà cung cấp chủ yếu
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	Khách hàng nội địa chủ yếu

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương và các chi phí liên quan	957.560.000	2.010.000.000

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>VND</u> <u>Số tiền</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Cho Công ty vay tiền	90.039.000.000
Bà Đỗ Thanh Nga	Cho Công ty vay tiền	2.400.000.000
Bà Võ Thị Thanh Trang	Cho Công ty vay tiền	7.160.040.000
Bà Võ Thị Thanh Trang	Lãi tiền vay	123.096.972
Ông Trần Văn Trí	Cho Công ty vay tiền	25.270.000.000
Ông Trần Văn Trí	Lãi tiền vay	1.140.143.438
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Mua thức ăn cá (có VAT)	53.721.670.318
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Đầu tư trong kỳ	50.500.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Thắng	Mua thức ăn cá (có VAT)	263.084.888.282
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	Doanh thu hoạt động thủy sản	83.733.866.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2014

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND Phải thu (Phải trả)
Phải thu khác		
Ông Nguyễn Văn Lực	Công ty cho mượn tiền	2.979.938.000
		2.979.938.000
Phải thu dài hạn		
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Đầu tư vốn	34.280.972.888
		34.280.972.888
Người mua trả tiền trước		
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	Doanh thu thủy sản	3.332.081.350
		3.332.081.350
Vay ngắn hạn		
Ông Nguyễn Văn Lực	Cho Công ty vay tiền	670.000.000
Bà Đỗ Thanh Nga	Cho Công ty vay tiền	400.000.000
Bà Võ Thị Thanh Trang	Cho Công ty vay tiền	7.311.420.000
Ông Trần Văn Trí	Cho Công ty vay tiền	32.071.300.000
		40.452.720.000
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Thắng	Mua thức ăn cá (có VAT)	59.998.623.587
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Mua thức ăn	15.003.126.884
		75.001.750.471

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Theo Nghị quyết họp Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT/2015 ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 về việc chi cổ tức năm 2014, tỷ lệ chi cổ tức là 08%/ mệnh giá (800 đồng/cổ phiếu). Ngày chi trả cổ tức là ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. Báo cáo bộ phận: Xem trang 43 - 44**5. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số V.15 và V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Các khoản vay	600.641.091.121
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	478.841.992
Nợ thuần	600.162.249.129
Vốn chủ sở hữu	285.338.133.521
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	210%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số III.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.841.992	460.936.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.105.402.121	76.896.104.093
Đầu tư dài hạn	34.280.972.888	34.230.472.888
Tổng cộng	118.865.217.001	111.587.513.697
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	584.577.417.060	480.658.541.379
Phải trả người bán và phải trả khác	147.098.171.867	141.696.265.692
Vay và nợ dài hạn	16.063.674.061	36.325.574.061
	747.739.262.988	658.680.381.132

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.841.992		478.841.992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.105.402.121		84.105.402.121
Đầu tư dài hạn	-	34.280.972.888	34.280.972.888
Tổng cộng	84.584.244.113	34.280.972.888	118.865.217.001
Tại ngày 31/12/2014			
Vay và nợ ngắn hạn	584.577.417.060	-	584.577.417.060
Phải trả người bán và phải trả khác	147.098.171.867	-	147.098.171.867
Vay và nợ dài hạn	-	16.063.674.061	16.063.674.061
Tổng cộng	731.675.588.927	16.063.674.061	747.739.262.988
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	460.936.716	-	460.936.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.896.104.093	-	76.896.104.093
Đầu tư dài hạn	-	34.230.472.888	34.230.472.888
Tổng cộng	77.357.040.809	34.230.472.888	111.587.513.697
Tại ngày 31/12/2013			
Vay và nợ ngắn hạn	480.658.541.379	-	480.658.541.379
Phải trả người bán và phải trả khác	141.696.265.692	-	141.696.265.692
Vay và nợ dài hạn	-	36.325.574.061	36.325.574.061
Tổng cộng	622.354.807.071	36.325.574.061	658.680.381.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ chung cư	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng 3 lĩnh vực kinh doanh
1. Doanh thu thuần	1.083.649.477.798	302.016.276	2.518.557.576	1.086.470.051.650	(331.983.485.915)	754.486.565.735
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	751.665.991.883	302.016.276	2.518.557.576	754.486.565.735		754.486.565.735
Doanh thu thuần bán hàng nội bộ	331.983.485.915			331.983.485.915	(331.983.485.915)	-
2. Chi phí	593.825.994.925	-	1.659.431.571	595.485.426.496	(1.765.947.326)	593.719.479.170
Giá vốn hàng bán bên ngoài	592.060.047.599	-	1.659.431.571	593.719.479.170		593.719.479.170
Giá vốn hàng bán nội bộ	1.765.947.326			1.765.947.326	(1.765.947.326)	-
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	489.823.482.873	302.016.276	859.126.005	490.984.625.154	(330.217.538.589)	160.767.086.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Văn phòng Hồ Chí Minh	Chi Nhánh Kiên Giang	Chi Nhánh Đông Tâm	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng
						Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4
1. Doanh thu và thu nhập khác	60.470.521.021	67.437.268.162	632.364.403.581	760.272.192.764	(2.526.843.006)	757.745.349.758
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	60.249.214.110	66.759.669.771	630.004.524.860	757.013.408.741	(2.526.843.006)	754.486.565.735
Doanh thu hoạt động tài chính	160.305.911	161.245.092	1.225.025.548	1.546.576.551	-	1.546.576.551
Thu nhập khác	61.001.000	516.353.299	1.134.853.173	1.712.207.472	-	1.712.207.472
2. Chi phí	73.874.811.535	66.353.291.847	601.597.499.602	741.825.602.984	(2.526.843.006)	739.298.759.978
Giá vốn	54.778.078.904	55.500.199.706	485.207.147.886	595.485.426.496	(1.765.947.326)	593.719.479.170
Chi phí hoạt động tài chính	10.422.425.106	2.510.220.578	29.742.767.163	42.675.412.847	-	42.675.412.847
Chi phí bán hàng	5.763.914.763	6.214.482.093	69.480.150.558	81.458.547.414	(760.895.680)	80.697.651.734
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.828.402.186	1.725.144.957	14.440.813.863	18.994.361.006		18.994.361.006
Chi phí khác	25.579.099	335.354.710	277.565.355	638.499.164		638.499.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	56.411.477	67.889.803	2.449.054.777	2.573.356.057		2.573.356.057
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(13.404.290.514)	1.083.976.315	30.766.903.979	18.446.589.780	-	18.446.589.780

